



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực  
Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng  
Việt Nam

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng  
5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG .....	1 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH.....	4
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.....	5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.....	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ .....	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ .....	10 - 12
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.....	13 - 73

## PHỤ LỤC

Một số thông tin so sánh và tổng hợp về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012, và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Phụ lục này được lập cho mục đích tham khảo và không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



W

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTr của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTr ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 10 tháng 11 năm 1996, Ngân hàng chính thức đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("NHNN").

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Ngân hàng và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 lên một trăm mươi tám (118) chi nhánh và sở giao dịch, ba trăm bảy mươi chín (379) phòng giao dịch, một trăm năm mươi bảy (157) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy Chứng Nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ("HĐQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Üy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tự	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thành	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Üy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

### BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho tới thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lực Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Bắc Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Phan Thị Chinh, chức danh Phó Tổng Giám đốc được ông Trần Bắc Hà ủy quyền ký các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 theo Ủy quyền số 901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60755046/15503858

## **BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kiểm toán Việt Nam các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Phương Nga  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0763/KTV

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>		
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>3.888.923</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")</b>	<b>6</b>	<b>7.020.609</b>
<b>Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>40.393.903</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	26.583.990
Cho vay các TCTD khác	7.2	14.088.241
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.3	(278.328)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>2.886.178</b>
Chứng khoán kinh doanh		2.886.178
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>9</b>	<b>19.286</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>315.757.240</b>
Cho vay khách hàng	10	323.117.051
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(7.359.811)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>50.670.718</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		49.464.981
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.579.922
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(374.185)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>4.870.605</b>
Đầu tư vào các công ty con	13.1	1.783.242
Vốn góp liên doanh	13.2	2.569.614
Đầu tư vào các công ty liên kết	13.3	401.513
Đầu tư dài hạn khác		755.457
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(639.221)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>3.549.670</b>
Tài sản cố định hữu hình		1.439.078
Nguyên giá tài sản cố định		3.269.892
Hao mòn tài sản cố định		(1.830.814)
Tài sản cố định thuê tài chính		360.262
Nguyên giá tài sản cố định		775.764
Hao mòn tài sản cố định		(415.502)
Tài sản cố định vô hình		1.750.330
Nguyên giá tài sản cố định		2.086.117
Hao mòn tài sản cố định		(335.787)
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>14</b>	<b>15.730.980</b>
Các khoản phải thu		10.503.470
Các khoản lãi, phí phải thu		4.871.651
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
Tài sản Có khác	14.3	410.832
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.2	(54.973)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>444.788.112</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B02a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	<b>15</b>	<b>14.242.941</b>
Tiền gửi và vay các TCTD khác	<b>16</b>	<b>33.956.307</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	10.911.867
Vay các TCTD khác	16.2	23.044.440
Tiền gửi của khách hàng	<b>17</b>	<b>283.754.667</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-
Các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	<b>18</b>	<b>66.399.578</b>
Phát hành giấy tờ có giá	<b>19</b>	<b>8.671.971</b>
Các khoản nợ khác	<b>20</b>	<b>12.067.428</b>
Các khoản lãi, phí phải trả		5.421.618
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.1	5.698.487
Dự phòng rủi ro khác	20.2	947.323
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>419.092.892</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>Vốn và các quỹ</b>		
<b>Vốn của TCTD</b>		<b>24.385.061</b>
Vốn điều lệ		23.011.705
Vốn mua sắm tài sản cố định		-
Thặng dư vốn cổ phần		29.996
Cổ phiếu quỹ		-
Cổ phiếu ưu đãi		-
Trái phiếu chuyển đổi		-
Vốn khác		1.343.360
<b>Quỹ của TCTD</b>		-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(613)
Lợi nhuận chưa phân phối		1.310.772
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>22</b>	<b>25.695.220</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>444.788.112</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B02a/TCTD

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	30/6/2012 triệu đồng
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		
Bảo lãnh vay vốn		253.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		30.911.692
Bảo lãnh khác		41.060.280
	<b>32</b>	<b>72.225.193</b>
<b>Các cam kết đưa ra</b>		
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		-
Cam kết khác		10.477.888
	<b>32</b>	<b>10.477.888</b>

Người lập *M*

Bà Trần Thu Hà  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng



Phan Thị Chinh  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B03a/TCTD

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.610.178
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(5.906.983)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.703.195</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		424.396
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(47.700)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>376.696</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>66.656</b>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25.1	35.634
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25.2	(23.154)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>25</b>	<b>12.480</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		266.498
Chi phí hoạt động khác		(86.530)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>26</b>	<b>179.968</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>27</b>	<b>26.626</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>3.365.621</b>
Chi phí nhân viên	28	(281.760)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(82.528)
Chi phí hoạt động khác	29	(438.422)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(802.710)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.562.911</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7, 11, 20	(824.090)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>1.738.821</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành		(428.049)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(428.049)</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>1.310.772</b>

Người lập *My*

Bà Trần Thu Hà  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng



Bà Phan Thị Chính  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Ủy quyền số 901/QĐ-  
PC ngày 09 tháng 7 năm 2012  
của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B04a/TCTD

Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
---------	-------------	--

### LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.463.487
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.013.393)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		376.696
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		102.274
Thu từ hoạt động khác		74.774
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	105.464
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(958.153)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	21	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>2.151.149</b>

### Những thay đổi về tài sản hoạt động

(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(*)	1.979.156
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(*)	1.046.392
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(*)	1.018
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(*)	(20.252.121)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản nợ xấu	(*)	(1.039.282)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(*)	2.078.825

### Những thay đổi về công nợ hoạt động

Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(*)	(16.186.384)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(*)	2.961.377
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(*)	16.591.902
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(*)	(107.979)
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(*)	6.220.399
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(*)	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(*)	26.423
Chi từ các quỹ của TCTD	(*)	-

### Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh

**(4.529.125)**

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B04a/TCTD

Ghi chú	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
---------	-------------	--

## LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mua sắm tài sản cố định	(342.518)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(10)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27 26.626

## Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư

**(315.885)**

## LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn đầu tư có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-

## Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng trong) hoạt động tài chính

## Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

**(4.845.010)**

## Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ

## Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa

**44.776.451**

## Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá

## Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ

**30 39.931.441**

(\*): Các chỉ tiêu trên được xác định trên cơ sở số liệu cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và số liệu chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tư cách là ngân hàng thương mại Nhà nước sang Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012      Mẫu số B04a/TCTD

#### **Các giao dịch phi tiền tệ:**

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ tăng lên 23.011.075 triệu đồng, trong đó có 22.036.078 triệu đồng là phần vốn Nhà nước và 975.627 triệu đồng là phần vốn phát hành cho cổ đông bên ngoài chuyển giao từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trước cổ phần hóa. Đồng thời, thặng dư vốn cổ phần tăng lên 29.996 triệu đồng do Ngân hàng quyết toán các chi phí cổ phần hóa dựa trên số liệu chi phí cổ phần hóa dự kiến.

Người lập Nguyễn

### **Người phê duyệt**

Bà Trần Thu Hà  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng



Bà Phan Thị Chính  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thủ Uy quyền số 901/QĐ-  
PC ngày 09 tháng 7 năm 2012  
của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định 2124/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ "về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam", Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 và do đó kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 5 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, là một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 07 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 12 năm 2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Thành lập và Hoạt động* (tiếp theo)

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép; và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

### *Vốn Điều lệ*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, số vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 là 23.011.705 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 22.036.078 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 975.627 triệu đồng.

### *Hội đồng Quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

### *Ban Kiểm soát*

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Cao Cự Tri	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Ban Điều hành và Kế toán Trưởng*

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Án	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012

### *Trụ sở chính và mạng lưới chi nhánh*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Või, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 lên một trăm mươi tám (118) chi nhánh và sở giao dịch, ba trăm bảy mươi chín (379) phòng giao dịch, một trăm năm mươi bảy (157) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

### *Công ty con*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 17.027 người (vào đầu ngày 01 tháng 5 năm 2012 là 17.015 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong kỳ của Ngân hàng là 17.021 người.

## 2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các kỳ kế toán giữa niên độ tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### *Thông tin so sánh*

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là kỳ kế toán giữa niên độ đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam nên không có thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

### *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến cái nhìn của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong *Thuyết minh số 22.1*.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

### 3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và hơn nữa các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thế giới bên ngoài Việt Nam.

### 3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

#### Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hàn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

### 4.3 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### 4.3.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” vào cuối năm tài chính.

#### 4.3.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (xem chi tiết tại Thuyết minh 4.3.1). Ngoài ra, thu nhập/chí phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

#### 4.3.3 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng. “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” vào cuối năm tài chính.

### 4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012.

### 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay mua và đóng mới tàu biển của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước. Sau đó Ngân hàng trích lập dự phòng cho các khoản cho vay sử dụng tỷ lệ trích lập quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN tương ứng với nhóm nợ của khách hàng.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### 4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.7 Chứng khoán đầu tư

#### 4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cùnhan sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### 4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1*.

### 4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 13.2*.

### 4.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 13.3*.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 4.13 Thuê tài sản

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không được phân loại là thuê tài chính sẽ được phân loại là thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 4.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định khác	3 - 4 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	3 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

### 4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.17 Trích lập quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Theo các quy định hiện hành, việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện vào cuối năm tài chính. Vì vậy tại thời điểm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 Ngân hàng không thực hiện trích quỹ.

### 4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Cố tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cố tức của Ngân hàng được xác lập.

### 4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đổi với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đổi với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 tại *Thuyết minh số 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và khoản mục này được kết chuyển vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” vào cuối năm tài chính.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chênh chênh là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chênh chênh có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chênh chênh có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.21 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.5*. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 4.23 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 4.24 Lợi ích của nhân viên

#### 4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

#### 4.24.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

#### 4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>30/6/2012 triệu đồng</u>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.992.194
Tiền mặt bằng ngoại tệ	896.042
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	687
	<b><u>3.888.923</u></b>

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>30/6/2012 triệu đồng</u>
Tiền gửi tại NHNN	7.020.609
	<b><u>7.020.609</u></b>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, NHNN không thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, lãi suất các khoản tiền gửi nằm trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ tương ứng là 1,20%/năm và 0,00%/năm, lãi suất các khoản tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ tương ứng là 0,00%/năm và 0,05%/năm.

Về tỷ lệ dự trữ bắt buộc, trong tháng 6 năm 2012, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, tỷ lệ 1,00% và 6,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, số tiền phải dự trữ bắt buộc bình quân tại NHNN thực tế trong tháng 6 năm 2012 bằng VNĐ và ngoại tệ quy đổi ra VNĐ là 8.808.627 triệu đồng; trong khi đó số tiền dự trữ bình quân của Ngân hàng tại NHNN thực tế trong tháng 6 năm 2012 bằng VNĐ và ngoại tệ quy đổi ra VNĐ là 9.036.650 triệu đồng.

Trong giai đoạn từ 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	26.583.990
Cho vay các TCTD khác	14.088.241
<i>Trừ: Dự phòng cho vay các TCTD khác</i>	(278.328)
	<b>40.393.903</b>

### 7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	80.796
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.432.542
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	16.334.219
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.736.433
	<b>26.583.990</b>

### 7.2 Cho vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
Cho vay các TCTD bằng VNĐ	7.394.419
Cho vay các TCTD bằng ngoại tệ	277.553
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn I	860.866
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn II	2.496.357
Cho vay các TCTD tham gia DA Tài chính Nông thôn III	3.059.046
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	14.088.241 (278.328)
	<b>13.809.913</b>

Cho vay các TCTD tham gia Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản cho vay các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng nhận được nguồn vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính và giải ngân cho các TCTD đủ điều kiện tham gia dự án theo lãi suất thả nổi do Ngân hàng quy định, tính bằng lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi một “biên độ”. “Biên độ” này sẽ được cố định trong 03 tháng và sẽ được xác định bằng cách lấy lãi suất cơ bản hiện hành trừ đi lãi suất trung bình trọng số của các khoản tiền gửi 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam được điều chỉnh theo các yêu cầu về dự trữ bắt buộc do NHNN quy định (không thấp hơn 5,00%/năm). Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, lãi suất của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia dự án là khoảng từ 13,20%/năm đến 13,92%/năm, trong khi lãi suất cơ bản là 9,00%/năm.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

### 7.3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	463.642	124.134	587.776
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(290.614)	(18.834)	(309.448)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>173.028</b>	<b>105.300</b>	<b>278.328</b>

## 8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm:

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>2.886.178</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.886.178
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>
	<b>2.886.178</b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>2.886.178</b>
Đã niêm yết	2.886.178
Chưa niêm yết	-
	<b>2.886.178</b>

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua. Vào ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị của các chứng khoán này được đánh giá lại và phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>5.603.459</b>	<b>(5.584.173)</b>	<b>19.286</b>
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	2.569.974	(2.555.208)	14.766
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	941.131	(936.411)	4.720
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.628.843	(1.618.797)	10.046
Công cụ TC phái sinh khác	3.033.485	(3.028.965)	4.520
Hoán đổi lãi suất	3.033.485	(3.028.965)	4.520

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	296.003.170
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	28.691
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	2.461.868
Cho vay bằng vốn ODA	22.607.324
Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước	172.141
Các khoản phải trả thay khách hàng	1.843.857
	<b>323.117.051</b>

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	15,00 đến 21,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00 đến 9,00

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay hợp vốn mà Ngân hàng làm đầu mối hay tham gia với tư cách là ngân hàng thành viên, bằng VNĐ và ngoại tệ.

Cho vay bằng vốn ODA bao gồm các khoản cho vay được tài trợ bởi các nguồn vốn ủy thác của các nhà tài trợ quốc tế từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia thông qua Bộ Tài chính. Ngân hàng chỉ đóng vai trò là đại diện quản lý những nguồn vốn này. Theo đó, Ngân hàng không chịu bất kỳ rủi ro tín dụng nào liên quan đến khoản cho vay này theo như các điều khoản đã được quy định trong bản thỏa thuận với nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính. Những khoản cho vay mất khả năng thanh toán sẽ được thông báo lại cho các nhà tài trợ ODA và Bộ Tài chính để có giải pháp xử lý. Những khoản cho vay khác cũng được tài trợ bởi nguồn vốn ủy thác từ các chương trình phát triển chính thức nhưng Ngân hàng phải chịu toàn bộ rủi ro được phân loại thành các khoản cho vay thương mại.

Cho vay theo chỉ định và theo kế hoạch Nhà nước bao gồm các khoản cho vay đối với các doanh nghiệp và dự án theo kế hoạch phát triển như hướng dẫn của Chính phủ và được tài trợ tương ứng từ nguồn vốn của NHNN và Bộ Tài chính. NHNN và Bộ Tài chính quy định mức lãi suất đối với các khoản cho vay này.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân loại nợ của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2012	%
	triệu đồng	
Nợ đủ tiêu chuẩn	258.641.432	86,07
Nợ cần chú ý (*)	32.603.315	10,85
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.412.224	1,80
Nợ nghi ngờ	523.441	0,17
Nợ có khả năng mất vốn	3.329.315	1,11
	<b>300.509.727</b>	<b>100,00</b>
Cho vay bằng vốn ODA	22.607.324	
	<b>323.117.051</b>	

(\*): Trong danh mục tín dụng của Ngân hàng bao gồm dư nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") và dư nợ để mua và đóng mới tàu biển của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"). Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

### 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

Chỉ tiêu	30/6/2012	
	triệu đồng	
Nợ ngắn hạn	180.805.356	
Nợ trung hạn	38.166.744	
Nợ dài hạn	104.144.951	
	<b>323.117.051</b>	

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2012	
	triệu đồng	
Dự phòng chung cho vay khách hàng	2.228.853	
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	5.130.958	
	<b>7.359.811</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	5.229.374	2.069.358	7.298.732
Số trích lập dự phòng trong kỳ	940.866	159.495	1.100.361
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") từ tháng 5 đến tháng 6 trong kỳ	(1.039.282)	-	(1.039.282)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.130.958</b>	<b>2.228.853</b>	<b>7.359.811</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cản trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	258.641.432	-	1.939.811	1.939.811
Nợ cần chú ý (*)	32.603.315	1.252.615	244.525	1.497.140
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.412.224	821.305	40.591	861.896
Nợ nghi ngờ	523.441	191.367	3.926	195.293
Nợ có khả năng mất vốn	3.329.315	2.865.671	-	2.865.671
	<b>300.509.727</b>	<b>5.130.958</b>	<b>2.228.853</b>	<b>7.359.811</b>

(\*) Trong đó:

- ▶ Dư nợ 6.474.714 triệu đồng cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Đầu khí Việt Nam ("PVN") và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản cho vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines;
- ▶ Dư nợ 336.493 triệu đồng cho vay Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (không bao gồm công ty con) được phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 và theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>49.464.981</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>48.683.982</b>
Chứng khoán Chính phủ	37.718.755
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.730.553
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.234.674
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>780.999</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141.366
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	639.633
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-
<b>Dự phòng giảm giá CK sẵn sàng để bán</b>	<b>(364.185)</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.579.922</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.379.922
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000
<b>Dự phòng giảm giá CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(10.000)</b>
	<b>50.670.718</b>

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Ngân hàng tại ngày cuối kỳ kế toán bao gồm:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	1.783.242
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	2.569.614
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	401.513
Các khoản đầu tư dài hạn khác	755.457
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(303.388)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh	(69.653)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(266.180)
	<b>4.870.605</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào các công ty con

13.1.1 Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Lĩnh vực hoạt động	30/6/2012	
		Giá gốc triệu đồng	%sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính BIDV	Cho thuê tài chính	447.813	100,00
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV	Tài chính ngân hàng	30.000	100,00
Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV	Thị trường vốn	762.254	88,12
Công ty TNHH BIDV Quốc tế	Tài chính	-	100,00
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV	Bảo hiểm	543.175	82,30
		<b>1.783.242</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		(303.388)	
		<b>1.479.854</b>	

### 13.1.2 Thông tin về các công ty con

- ▶ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV (BLC) được thành lập trên cơ sở sáp nhập Công ty Cho thuê Tài chính II BIDV vào Công ty Cho thuê Tài chính BIDV theo Quyết định số 1659/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN. Theo Quyết định số 1660/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2011 của NHNN, Công ty Cho thuê Tài chính BIDV sau khi sáp nhập được chuyển đổi mô hình sang công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu 100% của BIDV nhằm tăng cường năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh cho Công ty Cho thuê Tài chính của BIDV và phù hợp với tiến trình cổ phần hóa BIDV. Vốn điều lệ của Công ty là 448 tỷ đồng; trụ sở chính của công ty tại 472 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty là cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính và các hoạt động ngân hàng khác theo quy định của pháp luật.
- ▶ Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (BAMC) được thành lập theo Quyết định số 0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là nhận, quản lý và mua bán nợ ngoại bảng (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) và tài sản thế chấp được Ngân hàng bàn giao cho công ty.
- ▶ Công ty Chứng khoán BIDV (BSC) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 02/GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Hoạt động chính của công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến thị trường vốn như: môi giới, tự doanh lưu ký chứng khoán bao lánh phát hành chứng khoán. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty chứng khoán BIDV chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi mới là Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010 với vốn điều lệ là 865 tỷ đồng trong đó BIDV sở hữu 88,12%.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

#### 13.1.2 Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội. Thời gian đầu, Công ty được thành lập dưới hình thức liên doanh của Ngân hàng với Công ty Bảo hiểm Quốc tế QBE Insurance International Ltd., một công ty được thành lập tại Úc. Liên doanh này được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 2126/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 16 tháng 7 năm 1999 với thời gian hoạt động là 30 năm. Đầu năm 2006, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác liên doanh và công ty trở thành công ty con của Ngân hàng. Công ty được đổi tên thành Công ty Bảo hiểm BIDV theo Giấy phép Thành lập sửa đổi số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Công ty cung cấp các dịch vụ bảo hiểm theo Giấy phép Kinh doanh số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Giấy phép sửa đổi số 11/GPĐC7/KDBH do Bộ Tài chính cấp và được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Công ty TNHH BIDV Quốc tế (BIDVI) được thành lập tại Hồng Kông có trụ sở chính tại Hồng Kông theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Giấy phép Kinh doanh số 39283570-000-04-08-8. Theo đó, công ty này có thời gian hoạt động từ 17 tháng 4 năm 2008 đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2011 và công ty đã xin gia hạn giấy phép đến hết ngày 16 tháng 4 năm 2014. Hoạt động chính của công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán cho các nhà đầu tư quốc tế tại Hồng Kông; các dịch vụ tư vấn niêm yết, phát hành chứng khoán; tìm kiếm đối tác chiến lược cho các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường Hồng Kông. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012, BIDV đang tạm thời rút vốn tại Công ty và để Công ty trong trạng thái không hoạt động - "ngủ đông" (vẫn duy trì pháp nhân) theo luật Hồng Kông.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2012		
	Nguyên giá theo nguyên tệ bằng USD	Giá gốc quy đổi triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>			
Ngân hàng Liên doanh VID Public	31.250.000	476.235	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (*)	24.375.000	460.754	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	84.250.000	1.505.054	50,00
<b>Đầu tư vào TCKT</b>			
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	7.206.100	115.089	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	767.715(**)	12.482	50,00
		<b>2.569.614</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh		(69.653)	
		<b>2.499.961</b>	

(\*): Ngày 25 tháng 5 năm 2012 Ngân hàng Nhà nước Lào đã ban hành văn bản số 292/VQLNHTM về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ V của Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (LVB), theo đó Ngân hàng chính thức xác lập quyền kiểm soát đối với LVB và LVB chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng. Tuy nhiên, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng chưa tiến hành phân loại lại khoản đầu tư vào LVB là do Ngân hàng đánh giá ảnh hưởng của việc chưa phân loại lại khoản đầu tư này từ thời điểm Ngân hàng có quyền kiểm soát các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là không trọng yếu.

Việc phân loại lại khoản đầu tư này sẽ được thực hiện trong các báo cáo tài chính riêng cho các giai đoạn tài chính tiếp theo của Ngân hàng.

(\*\*): 500.000 USD và 4.545 triệu đồng.

### 13.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	30/6/2012	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty cổ phần cho thuê máy bay	364.013	27,61
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500	25,00
<b>401.513</b>		

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	10.503.470
Trong đó:	
- Chi phí xây dựng cơ bản đầu dang	1.514.207
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.377.800
- Các khoản phải thu	6.611.463
Các khoản lãi, phí phải thu	4.871.651
Tài sản có khác	410.832
	<b>15.785.953</b>
Trừ: Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(54.973)
	<b>15.730.980</b>

### 14.1 Các khoản phải thu

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
Tiền gửi ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Nova Scotia Chi nhánh Hồng Kông	53.111
Ký quỹ trong nghiệp vụ tương lai cà phê	43.332
Phải thu từ NHNN liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	221.350
Đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu qua BSC	400.000
Cầm cổ cho hợp đồng vay tại HSBC (*)	4.165.600
Tạm ứng góp vốn vào VALC thay cho Tổng Công ty Phong Phú	
và Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (**)	60.800
Tạm ứng cho Ban Xử lý nợ để cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô (***)	300.000
Tạm ứng chi phí cổ phần hóa	15.326
Tạm ứng chi công tác xã hội	170.069
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	28.873
Phải thu trong giao dịch Banknet	35.480
Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	30.968
Phải thu cổ tức BIC	54.318
Phải thu các công ty con, liên doanh, liên kết về cổ phần hóa	475.189
Các khoản phải thu khác	557.047
	<b>6.611.463</b>
Trừ: Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác	(54.973)
	<b>6.556.490</b>

(\*): Đây là khoản cầm cổ giá trị 200 triệu USD cho hợp đồng vay tại ngân hàng HSBC. Xem Thuyết minh số 16.2.

(\*\*): Phần góp vốn thay cho Tổng Công ty Phong Phú và Tập đoàn Vinashin vào Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam (VALC) theo Công văn chấp thuận của Văn phòng Chính phủ số 8911/VPCP-KTTH ngày 15 tháng 12 năm 2009.

(\*\*\*): Đây là khoản tạm ứng đặc biệt theo chỉ định của Ngân hàng Nhà nước để xử lý cho vay đặc biệt đối với Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Xem chi tiết tại Thuyết minh 15.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 14.2 Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	50.011
Số trích lập dự phòng trích lập trong kỳ	4.962
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>54.973</b>

### 14.3 Tài sản Có khác

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	47.975
Chi phí chờ phân bổ	355.425
Tài sản gán nợ chờ xử lý	7.050
Tài sản có khác	382
	<b>410.832</b>

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>1. Vay từ NHNN</b>	<b>619.424</b>
Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt	
Ngân hàng TMCP Nam Đô	300.000
Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	299.020
Vay từ Quỹ Quay vòng Dự án tài trợ các DN vừa và nhỏ	19.504
Các khoản nợ NHNN khác bằng VNĐ	900
<b>2. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>4.016.949</b>
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VNĐ	1.527.228
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.489.721
<b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>9.606.568</b>
	<b>14.242.941</b>

Vay từ NHNN bao gồm:

- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô là khoản tạm ứng đặc biệt của NHNN nhằm thanh toán cho người gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Nam Đô do ngân hàng này mất khả năng chi trả vào năm 1999. Ban Xử lý nợ là pháp nhân độc lập do BIDV thành lập nhằm xử lý toàn bộ tài sản và dư nợ của Ngân hàng TMCP Nam Đô để tận thu, tạo nguồn hoàn khoản tạm ứng cho NHNN. Toàn bộ tài sản và công nợ của ngân hàng này được quản lý hoàn toàn độc lập và theo dõi riêng, không bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong trường hợp này, Ngân hàng chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý mà không bị ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (tiếp theo)

- *Khoản vay cho Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN cho dự án hiện đại hóa hệ thống ngân hàng. Khoản vay này có thời hạn 20 năm và trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 chịu lãi suất từ 0,92%/năm đến 2,43%/năm (năm 2011: từ 0,89%/năm đến 2,16%/năm).*

*Tiền gửi của Bộ Tài chính là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng (cho VNĐ) theo các giai đoạn áp dụng như sau: từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 đến ngày 12 tháng 3 năm 2012 là 14%/năm; từ ngày 13 tháng 3 năm 2012 đến ngày 10 tháng 4 năm 2012 là 13%/năm; từ ngày 11 tháng 4 năm 2012 đến ngày 27 tháng 5 năm 2012 là 12%/năm; từ ngày 28 tháng 5 năm 2012 đến ngày 10 tháng 6 năm 2012 là 11%/năm và từ ngày 11 tháng 6 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 9%/năm. Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng (cho ngoại tệ) là 0,5%/năm.*

*Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước hưởng lãi suất không kỳ hạn.*

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	10.911.867
Vay các TCTD khác	23.044.440
	<b>33.956.307</b>

### 16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>3.675.782</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.708.513
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	967.269
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>7.236.085</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.686.211
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.549.874
	<b>10.911.867</b>

### 16.2 Vay các TCTD khác

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>Tiền vay các TCTD khác</b>	<b>1.125.838</b>
Vay các TCTD bằng VNĐ	21.918.602
Vay các TCTD bằng ngoại tệ (*)	
	<b>23.044.440</b>

(\*): *Bao gồm khoản vay Ngân hàng HSBC số tiền là 200 triệu Đô la Mỹ tương đương 4.165.600 triệu đồng. Khoản vay này có thời hạn 05 năm từ ngày 10 tháng 4 năm 2012 đến ngày 10 tháng 4 năm 2017 với mức lãi suất 0,22%/năm và được cầm cố bằng số tiền 4.165.600 triệu đồng bằng VNĐ gửi tại HSBC. Khoản cầm cố này hưởng lãi suất 0% và được hạch toán trên khoản mục Tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>30/6/2012 triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>35.297.875</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	28.173.210
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	89.497
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.029.467
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.701
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>246.166.275</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	98.127.215
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	128.213.648
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.750.869
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.074.543
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>2.290.517</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VNĐ	685.956
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.604.561
	<b>283.754.667</b>
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 đến 4,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 đến 4,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 đến 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 đến 14,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,00 đến 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 đến 0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ (*)	0,60 đến 4,90

(\*): Trong năm 2011, NHNN đã ban hành Thông tư số 09/2011/TT-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2011 quy định mức lãi suất huy động đồng Đô la Mỹ tối đa đối với đối tượng tổ chức là 1,00%/năm, đối tượng cá nhân là 3,00%/năm; Thông tư số 14/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 quy định mức lãi suất huy động Đồng Đô la Mỹ tối đa 0,50%/năm đối với tổ chức và 2,00%/năm đối với cá nhân. Theo đó, BIDV luôn tuân thủ đúng quy định về trần lãi suất của NHNN. Mức lãi suất của một số khoản huy động ở mức 4,90%/năm đều là các khoản phát sinh trước ngày 13 tháng 4 năm 2011 (thời điểm Thông tư 09/2011/TT-NHNN có hiệu lực). Các khoản phát sinh sau thời điểm trên đều đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 18. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>
Vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước	21.530.000
Vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia	1.324.641
Vốn nhận ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn	7.919.000
Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ	2.082.800
Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	33.366.148
Vốn nhận ủy thác của doanh nghiệp, tổ chức	363
Vốn vay khác	176.626
	<b>66.399.578</b>

### 18.1 Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức tài chính trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

<u>Tổ chức tài chính</u>	<u>Kỳ hạn</u> <u>(năm)</u>	<u>Lãi suất</u> <u>(%/năm)</u>
Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	Dưới 05 năm	21.530.000      5,00-14,20
		<b>21.530.000</b>

### 18.2 Chi tiết vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

<u>Tổ chức nước ngoài</u>	<u>Năm hiệu lực</u>	<u>Kỳ hạn (năm)</u>	<u>Thời gian ân hạn (năm)</u>	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Lãi suất</u> <u>(%/năm)</u>
Pháp	1995	10 - 15	3 - 5	103.084	[1]
Đức	1995	15 - 20	5	52.865	5,00-5,50
Ý	1992	15 - 20	4 - 10	212.452	1,50-3,50
Nhật (JBIC)	2004	13	3	300.103	[1]
Cô oét	1997	10	1	5.329	3,00 [2]
Thụy Sỹ	1997	9,5	2,5	41.953	[3]
Thái Lan	1994	10 - 20	0 - 10	52.178	3,00-7,80
Nga	2002	14	5	556.677	4,25
				<b>1.324.641</b>	

[1]: Kỳ hạn, thời gian ân hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng khoản vay.

[2]: Dự án trong khuôn khổ Hiệp định này không trả được nợ, hiện đang chờ ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính về việc xử lý nợ.

[3]: (Lãi suất cơ bản của Ngân hàng Thụy Sỹ + 0,75%/năm )/2

Năm 1997 là năm hiệu lực của Hiệp định; 9,5 năm là thời hạn vay của các khoản vay trong khuôn khổ Hiệp định này. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân đầu tiên của từng khoản vay. Trong đó có dự án của Công ty dệt 8-3 được cơ cấu và gia hạn thời hạn trả nợ đến năm 2017.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 18. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 18.3 Chi tiết vốn ủy thác từ Dự án Tài chính Nông thôn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Tổ chức cho vay quốc tế	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	30/6/2012	
				triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I - Ngân hàng Thế giới bằng VNĐ	2002	20	-	1.117.455	10,20 - 10,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VNĐ	2002	25	8	3.272.854	10,20 - 10,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần B bằng Đô la Mỹ	2002	25	8	241.355	0,75
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần A bằng VNĐ	2009	25	8	3.269.926	10,20 - 10,92
Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn III - Ngân hàng Thế giới - Cầu phần C bằng Đô la Mỹ	2009	25	8	17.410	0,75
				<b>7.919.000</b>	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn I, II và III là các khoản vay từ Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản cho vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Từ tháng 3 năm 2009, lãi suất của các khoản vay này bằng lãi suất cho vay lại của Ngân hàng đối với các TCTD tham gia trừ đi 3,00%/năm (trước đó: 2,00%/năm). Khoản chênh lệch này sẽ được Ngân hàng dùng để bù đắp các chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay lại các TCTD khác.

### 18.4 Chi tiết vốn nhận ủy thác từ Chính phủ

Vốn nhận ủy thác từ Chính phủ là nguồn vốn Bộ Tài chính ủy thác cho BIDV để quản lý các khoản đầu tư vào Campuchia.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 18. CÁC NGUỒN VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 18.5 Chi tiết vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Vốn ủy thác từ các tổ chức cho vay quốc tế	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	30/6/2012	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu	2003	8 - 17	2 - 5	2.782.109	[4]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2009	5	3	10.414.000	[5]
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2005	25	5	7.134.021	[6]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD ( thông qua Bộ Tài chính)	2005	15	5	783.565	[7]
Cơ quan Phát triển Pháp AFD ( thông qua Bộ Tài chính)	2005	20	7	458.395	[7]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2008	15	0,5	118.282	[8]
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu	2010	20	5,5	471.416	[8]
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	2007	15	5	10.757.351	3,50 - 4,00
WB - Nguồn năng lượng tái tạo	2009	20	7	447.009	[9]
				<b>33.366.148</b>	

[4]: Kỳ hạn, thời gian và lãi suất cụ thể được quy định theo từng khoản vay.

[5]: Libor 6 tháng + 2,00%/năm +/- mức tăng giảm phí (phí surcharge) do ADB thông báo + phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm

[6]: Libor 6 tháng + 0,60%/năm

[7]: Euribor 6 tháng

[8]: Lãi suất thả nổi

[9]: Bình quân giá quyền kỳ hạn 0, 3, 6 và 12 tháng của các ngân hàng tham gia

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>7.958</b>
Dưới 12 tháng	4.277
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	657
Từ 5 năm trở lên	3.024
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>1.147</b>
Dưới 12 tháng	593
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	554
<b>Trái phiếu</b>	<b>4.050.638</b>
Dưới 12 tháng	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.050.004
Từ 5 năm trở lên	3.000.634
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV (*)</b>	<b>4.612.228</b>
	<b>8.671.971</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 19. PHÁT HÀNH GIÁY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

(\*): Chi tiết số dư trái phiếu tăng vốn cấp II tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

<u>Đợt</u>	<u>Ngày phát hành</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Số dư tại 30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>
I	19/5/2006	VND	10 năm	9,80%/năm	1.188.631
	19/5/2006	VND	15 năm	10,20%/năm	1.016.014
<b>Tổng Đợt I năm 2006</b>					<b>2.204.645</b>
II	18/12/2006	VND	15 năm	10,10%/năm	695.521
	18/12/2006	VND	20 năm	10,45%/năm	350.062
<b>Tổng Đợt II năm 2006</b>					<b>1.045.583</b>
Năm 2009	31/7/2009	VND	10 năm 1 ngày	10,50%/năm	1.362.000
<b>Tổng Đợt năm 2009</b>					<b>1.362.000</b>
<b>Tổng cộng</b>					<b>4.612.228</b>

Tiền lãi của các trái phiếu này được trả định kỳ hàng năm. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt I năm 2006 và Đợt II năm 2006 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm 05 năm trước ngày trái phiếu đáo hạn sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Ngân hàng có quyền mua lại toàn bộ các trái phiếu tăng vốn phát hành trong Đợt năm 2009 với giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu tại thời điểm sau 05 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu sau khi nhận được chấp thuận bằng văn bản của NHNN. Trong trường hợp trái phiếu tăng vốn không được mua lại vào các thời điểm quy định nêu trên, các trái phiếu phát hành Đợt I năm 2006 với kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,325%/năm và 10,825%/năm; các trái phiếu phát hành Đợt II năm 2006 với kỳ hạn 15 năm và 20 năm trong 05 năm cuối sẽ được hưởng lãi suất lần lượt là 10,675%/năm và 11,175%/năm; và các trái phiếu phát hành Đợt năm 2009 sẽ được hưởng mức lãi suất được tính kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2014 cho đến nhưng không bao gồm ngày 01 tháng 8 năm 2019 là mức lãi suất thấp hơn giữa mức lãi suất 11,00%/năm và lãi suất trần do NHNN quy định vào ngày 31 tháng 7 năm 2014 (nếu có), với điều kiện là lãi suất trái phiếu sau khi được điều chỉnh tối thiểu phải bằng 10,50%/năm.

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>30/6/2012</u> <u>triệu đồng</u>
Các khoản lãi, phí phải trả	5.421.618
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.698.487
Dự phòng rủi ro khác	947.323
	<b>12.067.428</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 20.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

Chỉ tiêu	30/6/2012 triệu đồng
<b>Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước</b>	<b>1.030.094</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	904.356
Thuế khác và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	125.738
<b>Phải trả cán bộ công nhân viên</b>	<b>462.506</b>
Phải trả cán bộ công nhân viên	335.433
Quý khen thưởng, phúc lợi	127.073
<b>Phải trả về xây dựng cơ bản</b>	<b>3.417</b>
<b>Quỹ nghiên cứu khoa học</b>	<b>25.000</b>
<b>Các khoản phải trả với các TCTD</b>	<b>353.246</b>
Nhận tiền tạm ứng từ BTC để cho vay theo DATCNT III	296.055
Phải trả ngân hàng thành viên từ các giao dịch qua Banknet Việt Nam	57.191
<b>Chuyển tiền phải trả cho khách hàng</b>	<b>129.064</b>
<b>Doanh thu chờ phân bò</b>	<b>69.864</b>
<b>Phải trả cổ phần hóa (*)</b>	<b>2.627.157</b>
<b>Phải trả về trung gian thanh toán</b>	<b>742.435</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>255.704</b>
	<b>5.698.487</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm:

- 2.543.045 triệu đồng: là phần còn lại của khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Ngân hàng chính thức chuyển thành ngân hàng thương mại cổ phần với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh sau khi căn trừ đi 1.343.360 triệu đồng đã được ghi nhận tăng vốn khác (xem Thuyết minh số 22).

- 84.112 triệu đồng: là phần thặng dư vốn thu được từ cổ phần hóa hiện còn giữ lại tại Ngân hàng. Khi có quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về quyết toán chi phí cổ phần hóa của Ngân hàng, khoản thặng dư này sẽ được căn trừ với tổng chi phí cổ phần hóa và phần còn lại sẽ được chuyển trả về Nhà nước.

Hiện nay, Ngân hàng đang đề xuất quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước nên các số liệu này đang chờ phê duyệt của cơ quan chức năng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 20.2 Dự phòng rủi ro khác

Dự phòng rủi ro khác bao gồm các khoản dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

Thay đổi của dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong giai đoạn từ 01 tháng 5  
năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	404.450	509.698	914.148
Số trích/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(3.845)	37.020	33.175
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>400.605</b>	<b>546.718</b>	<b>947.323</b>

Chi tiết phân loại các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 và dự phòng  
rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định  
18/2007/QĐ-NHNN như sau:

Phân loại	Số dư cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	68.676.794	-	514.917	514.917
Nợ cần chú ý	3.980.821	142.512	29.856	172.368
Nợ dưới tiêu chuẩn	236.416	44.794	1.773	46.567
Nợ nghi ngờ	22.991	11.489	172	11.661
Nợ có khả năng mất vốn	230.634	201.810	-	201.810
	<b>73.147.656</b>	<b>400.605</b>	<b>546.718</b>	<b>947.323</b>

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng  
đã trích đủ dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng theo quy định của Ngân hàng Nhà  
nước.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Nhận bàn giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30 tháng 6 năm 2012
	triệu đồng	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	-	18.326	(18.326)	-
Thuế TNDN (*)	476.307	428.049	-	904.356
Các loại thuế khác	13.936	28.179	(31.054)	11.061
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí (**)	114.569	2.214	(2.106)	114.677
	<b>604.812</b>	<b>476.768</b>	<b>(51.486)</b>	<b>1.030.094</b>

(\*): Xem chi tiết tại Thuyết minh số 21.1.

(\*\*): Số dư tại 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm 113.951 triệu VND là khoản hoàn trả NHNN liên quan đến hỗ trợ lãi suất.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	428.049
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>428.049</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>1.738.821</b>
Trừ:	
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(26.626)
Cộng:	
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	-
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>1.712.195</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	428.049
<b>Thuế TNDN trong kỳ kế toán (*)</b>	<b>428.049</b>
<b>Thuế TNDN phải trả/(tạm ứng) nhận bàn giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa</b>	<b>476.307</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ</b>	<b>904.356</b>

(\*): Chưa giảm trừ số tiền 390.404 triệu đồng tương ứng với số lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin đã được Đoàn kiểm tra của Bộ Tài chính thông nhất thông qua tại biên bản kiểm tra ngày 02 tháng 4 năm 2012 về việc quyết toán giảm trừ số nộp ngân sách Nhà nước tương ứng số lãi không thu được do khoanh nợ Vinashin.

Quyết toán thuế cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 do Ngân hàng lập chưa được các cơ quan thuế thông qua.

### 21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Vốn điều lệ triệu đồng</u>	<u>Vốn khác (**) triệu đồng</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</u>	<u>Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái triệu đồng</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng triệu đồng</u>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	23.011.705	-	-	-	-	23.011.705
<b>Tăng trong kỳ</b>						
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	1.310.772	1.310.772
Ghi nhận thặng dư vốn được giữ lại tại Ngân hàng theo quy định	-	-	29.996(*)	-	-	1.373.356
Ghi nhận vốn khác	-	1.343.360	-	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>						
Lỗ từ đánh giá lại tỷ giá ngoại hối từ kinh doanh ngoại hối chưa kết chuyển vào thu nhập trong kỳ	-	-	-	(613)	-	(613)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.011.705</b>	<b>1.343.360</b>	<b>29.996</b>	<b>(613)</b>	<b>1.310.772</b>	<b>25.695.220</b>

(\*) Đến thời điểm lập các báo cáo này, khoản thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại Ngân hàng chưa được quyết toán bởi cơ quan chức năng.

(\*\*) Là phần vốn khác tăng theo Quyết định số 3150/QĐ-BTC về việc bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo đó, điều 1 Quyết định này quy định: "bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam số tiền 1.343.359.582.202 đồng". Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để ghi nhận tăng vốn điều lệ từ khoản vốn khác của cổ đông nhà nước.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/6/2012		
	Tổng số triệu đồng	Vốn CP thường triệu đồng	Vốn CP ưu đãi triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	22.036.078	22.036.078	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	975.627	975.627	-
Thặng dư vốn cổ phần	29.996	29.996	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	<b>23.041.701</b>	<b>23.041.701</b>	<b>-</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.301.170.542
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	97.562.746
- Cổ phiếu phổ thông	97.562.746
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu của Nhà nước	2.203.607.796
- Cổ phiếu phổ thông	2.203.607.796
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.301.170.542
- Cổ phiếu phổ thông	2.301.170.542
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000

58  
ÁNH  
TY  
HÙ  
YƠI  
AN  
NỘ  
P

vn

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 hướng dẫn về tỷ lệ trích lập các quỹ dự trữ. Tuy nhiên do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện Luật mới nên Ngân hàng tiếp tục áp dụng Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 và điều lệ Ngân hàng để trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	10% vốn điều lệ của Ngân hàng
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ của Ngân hàng

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

Theo các quy định hiện hành, việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện vào cuối năm tài chính. Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng không thực hiện trích quỹ.

## 23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	250.939
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.318.529
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.040.371
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	45.914
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	994.457
Thu khác từ hoạt động tín dụng	339
	<b>8.610.178</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.725.532
Trả lãi tiền vay	1.025.606
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	144.077
Trả lãi tiền thuê tài chính	10.968
Chi phí hoạt động tín dụng khác	800
	<b>5.906.983</b>

## 25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

### 25.1 *Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	39.570
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.936)
	<b>35.634</b>

### 25.2 *Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	-
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(15)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(23.139)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-
	<b>(23.154)</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	105.464
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (lãi)	9.726
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	62.204
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	92
Thu khác	89.012
	<b>266.498</b>
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(40.279)
Chi hỗ trợ cộng tác xã hội	(12.313)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(33.938)
	<b>(86.530)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>179.968</b>

## 27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-
Từ chứng khoán Vốn đầu tư	16.742
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.884
	<b>26.626</b>

## 28. CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG

Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng chưa nhận được Quyết định giao đơn giá tiền lương cho năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước. Vì thế, để phục vụ cho việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đầu tiên của Ngân hàng, Ngân hàng tạm tính quỹ lương theo đơn giá đã đề xuất với các cơ quan liên bộ và kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012 và hạch toán vào chi phí lương cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phần quỹ lương sau khi trừ đi phần chi phí lương đã trích cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng tin tưởng rằng đơn giá này sẽ được phê duyệt theo đề xuất của Ngân hàng. Khi nhận được Quyết định giao đơn giá tiền lương cho năm 2012, Ngân hàng sẽ điều chỉnh chi phí tiền lương thực tế theo quy định.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chi tiêu	Giai đoạn từ 01/5/2012 đến 30/6/2012 triệu đồng
Chi phí thuê khác và phí	5.964
Chi phí vật liệu, giấy tờ in, xăng dầu	20.292
Chi công tác phí	14.304
Chi phí đào tạo	5.696
Chi phí nghiên cứu triển khai và ứng dụng	195
Chi phí thông tin liên lạc	4.669
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, lễ tân, khánh tiết	148.806
Chi phí quản lý chung	48.846
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	25.022
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	10.375
Chi phí bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	1.688
Chi phí thuê văn phòng	60.191
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	28.344
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	59.068
Chi phí dự phòng rủi ro khác (xem Thuyết minh 14.2)	4.962
	<b>438.422</b>

## 30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

Chi tiêu	30/6/2012 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.888.923
Tiền gửi tại NHNN	7.020.609
Tiền gửi tại các TCTD khác	
- Không kỳ hạn	2.513.338
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	19.141.486
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	7.367.085
	<b>39.931.441</b>

## 31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Giá trị sổ sách (triệu đồng)
Bất động sản	270.829.788
Động sản	77.648.489
Chứng từ có giá	56.677.173
Tài sản khác	56.109.279
	<b>461.264.729</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng.

Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Chỉ tiêu	30/6/2012		
	Số dư triệu đồng	Số dư ký quỹ triệu đồng	Số dư ròng triệu đồng
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
1. Các khoản bảo lãnh			
Bảo lãnh vay vốn	253.919	(698)	253.221
Bảo lãnh khác	41.592.091	(531.811)	41.060.280
2. Cam kết thanh toán LC			
Thư tín dụng trả ngay	17.178.771	(227.234)	16.951.537
Thư tín dụng trả chậm	14.122.875	(162.720)	13.960.155
	<b>73.147.656</b>	<b>(922.463)</b>	<b>72.225.193</b>

Chỉ tiêu	30/6/2012	
		triệu đồng
<b>Các cam kết đưa ra</b>		
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang		-
Cam kết khác	10.477.888	
	<b>10.477.888</b>	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	- Giảm tiền gửi tại NHNN - Tăng tiền gửi của NHNN tại BIDV - Giảm khoản vay từ NHNN - Giảm tiền vay Bộ Tài chính - Tăng tiền gửi của BTC tại BIDV	(4.623.943) 1.533 (24.297.002) (13.518) 273.006
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV	Công ty con	- Giảm tiền gửi tại BIDV - Giảm tiền vay của BLC tại BIDV - Giảm BLC cho vay nội ngành - Tăng tiền gửi tại BIDV	(70.902) (173.285) (20.830) 264.227
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	- Giảm tiền gửi tại BIDV	(1.306)
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	- Giảm tiền gửi tại BIDV	(76.987)
Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản BIDV	Công ty con	- Tăng tiền gửi tại BIDV	9.672
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	- Giảm tiền gửi tại BIDV	(150.950)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	- Giảm tiền gửi tại BIDV	(2.292.787)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV	59.553
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	- Giảm tiền gửi tại BIDV - Giảm tiền gửi của BIDV tại LVB	448.785
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV - Tăng tiền gửi của BIDV tại VRB	(3.219)
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Công ty liên kết	- Giảm tiền gửi tại BIDV	

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	(Phải trả) triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	- Tiền gửi tại NHNN - Tiền gửi của NHNN tại BIDV	6.415.258	- (1.533)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	- Các khoản vay từ NHNN - BIDV vay của Bộ Tài Chính	- (619.424)	- (175.727)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV	Công ty con	- Tiền gửi của BTC tại BIDV	- (4.016.949)	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	- Tiền gửi tại BIDV - BLC cho vay nội ngành	2.282.317	- (352.482)
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	- Tiền gửi tại BIDV - Ủy thác đầu tư cho BIC	197.500	- (1.186.068)
Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản BIDV	Công ty con	- Tiền gửi tại BIDV	-	(324.414)
Công ty TNHH BIDV	Công ty con	- Tiền gửi tại BIDV	-	(3.959)
Quốc Tế	Công ty con	- Tiền gửi tại BIDV	-	(36.974)
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Công ty liên doanh	- Tiền gửi tại BIDV	-	(3.767)
LD Tháp BIDV	Công ty liên doanh	- Tiền gửi tại BIDV - Tiền vay tại BIDV	1.155.056	- (33.777)
Ngân hàng LD VID Public	NH liên doanh	- Tiền gửi của BIDV tại VID	2.571	-
Ngân hàng LD Lào Việt	NH liên doanh	- Tiền gửi tại BIDV	-	(9.672)
Ngân hàng LD Việt Nga	NH liên doanh	- Tiền gửi của BIDV tại LVB	1.661.526	- (123.344)
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV	-	(27.008)
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	Công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV - Tiền vay tại BIDV	2.029.581	- (171.736)

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Trong nước	337.205.292	308.290.049	72.225.193	19.286	53.931.081
Nước ngoài	-	-	-	-	-

## 35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, Ngân hàng tham gia vào các giao dịch đổi nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kê toán riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 36. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Hội sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

### 36.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 36. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 36.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>				
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>				
Cho vay khách hàng	482.673	21.393	85.139	130.206
<b>Chứng khoán đầu tư</b>				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<b>Tài sản có khác</b>				
Các khoản phải thu	-	197.500	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-

Các tài sản cố định đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng nắm giữ đầy đủ tài sản đảm bảo để bù đắp cho các rủi ro tổn thất theo quy định hiện hành.

Ngân hàng Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo. Ngân hàng có quy định nội bộ riêng về cách xác định và định giá tài sản đảm bảo.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 37.1 Rủi ro lãi suất

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác (trừ các khoản ủy thác đầu tư) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà tổ chức tín dụng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra (nguồn EIB, AFD) kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 37.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn triệu đồng	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại triệu đồng	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng triệu đồng
			Từ 1-3 tháng triệu đồng	Từ 3-6 tháng triệu đồng	Từ 6 -12 tháng triệu đồng	Từ 1-5 năm triệu đồng	Trente 5 năm triệu đồng		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.888.923	-	-	-	-	-	-	3.888.923
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.020.609	-	-	-	-	-	7.020.609
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48.200	-	32.296.156	1.302.814	2.628.061	4.397.000	-	-	40.672.231
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.886.178	-	-	-	-	-	2.886.178
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.286	-	-	-	-	-	-	19.286
Cho vay khách hàng (*)	8.717.047	22.779.465	79.965.165	131.169.078	68.215.935	12.270.361	-	-	323.117.051
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.857.032	5.263.267	1.467.705	34.468.709	4.008.268	1.979.922	51.044.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.509.826	-	-	-	-	-	-	5.509.826
Tài sản cố định	-	3.549.670	-	-	-	-	-	-	3.549.670
Tài sản Cố khác (*)	295.000	15.490.953	-	-	-	-	-	-	15.785.953
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.060.247</b>	<b>51.238.123</b>	<b>126.025.140</b>	<b>137.735.159</b>	<b>72.311.701</b>	<b>51.136.070</b>	<b>4.008.268</b>	<b>1.979.922</b>	<b>453.494.630</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	300.000	30.818.437	3.404.300	6.065.781	3.436.730	4.174.000	-	48.199.248
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.698.727	113.109.035	32.606.591	50.921.189	3.419.125	-	283.754.667
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	33.149.421	2.716.662	7.091.398	22.662.097	780.000	-	-	66.399.578
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.058.971	-	-	-	1.189.000	3.424.000	8.671.971
Các khoản nợ khác (*)	-	11.120.105	-	-	-	-	-	-	11.120.105
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>44.569.526</b>	<b>121.292.797</b>	<b>123.604.733</b>	<b>61.334.469</b>	<b>55.137.919</b>	<b>8.782.125</b>	<b>3.424.000</b>	<b>418.145.569</b>
<b>Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>9.060.247</b>	<b>6.668.597</b>	<b>4.732.343</b>	<b>14.130.426</b>	<b>10.977.232</b>	<b>(4.001.849)</b>	<b>(4.773.857)</b>	<b>(1.444.078)</b>	<b>35.349.061</b>
<b>Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>9.060.247</b>	<b>6.668.597</b>	<b>4.732.343</b>	<b>14.130.426</b>	<b>10.977.232</b>	<b>(4.001.849)</b>	<b>(4.773.857)</b>	<b>(1.444.078)</b>	<b>35.349.061</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 37.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của một khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi triệu đồng	USD được quy đổi triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng	VND triệu đồng	Tổng triệu đồng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	122.959	748.023	25.747	2.992.194	3.888.923
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.471.469	-	5.549.140	7.020.609
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	850.142	9.178.358	560.768	30.082.963	40.672.231
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	2.886.178	2.886.178
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(1.788.617)	-	1.807.903	19.286
Cho vay khách hàng (*)	2.982.653	75.353.299	93.896	244.687.203	323.117.051
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	51.044.903	51.044.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	5.509.826	5.509.826
Tài sản cố định	-	3.749	-	3.545.921	3.549.670
Các tài sản Cố khác (*)	7.969	6.878.615	936	8.898.433	15.785.953
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.963.723</b>	<b>91.844.896</b>	<b>681.347</b>	<b>357.004.664</b>	<b>453.494.630</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	216.692	30.636.055	371.825	16.974.676	48.199.248
Tiền gửi của khách hàng	1.339.195	27.052.845	73.102	255.289.525	283.754.667
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.377.649	33.902.667	93.896	30.025.366	66.399.578
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.087	-	8.665.884	8.671.971
Các khoản nợ khác (*)	41.377	798.267	37.653	10.242.808	11.120.105
<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.695.220</b>	<b>25.695.220</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>3.974.913</b>	<b>92.395.921</b>	<b>576.476</b>	<b>346.893.479</b>	<b>443.840.789</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(11.190)</b>	<b>(551.025)</b>	<b>104.871</b>	<b>10.111.185</b>	<b>9.653.841</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn khác ngoài nguồn vốn huy động cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khẽ ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đáo hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 37.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng		
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.888.923	-	-	-	-	3.888.923
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.020.609	-	-	-	-	7.020.609
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	48.200	-	20.400.211	3.680.471	9.024.507	6.843.885	674.957	40.672.231
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	432.927	1.010.162	1.443.089	-	-	2.886.178
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			19.286	-	-	-	-	19.286
Cho vay khách hàng (*)	2.905.682	5.811.365	8.137.234	69.031.773	121.384.197	43.708.262	72.138.538	323.117.051
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.855.532	5.263.267	5.983.286	32.640.896	2.301.922	51.044.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	5.509.826	5.509.826
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.549.670	3.549.670
Tài sản Cố khác (*)	295.000	-	7.153.129	2.417.772	3.421.969	1.497.785	1.000.298	15.785.953
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.248.882</b>	<b>5.811.365</b>	<b>51.907.851</b>	<b>81.403.445</b>	<b>141.257.048</b>	<b>84.690.828</b>	<b>85.175.211</b>	<b>453.494.630</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	17.999.040	7.931.980	13.200.739	8.767.489	300.000	48.199.248
Tiền gửi của khách hàng	-	-	78.551.546	118.847.086	82.938.340	3.167.695	250.000	283.754.667
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	600.000	3.250.000	23.032.796	39.516.782	-	66.399.578
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	997	4.057.709	941	1.188.730	3.423.594	8.671.971
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.112.026	4.475.213	974.444	2.558.422	-	11.120.105
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100.263.609</b>	<b>138.561.988</b>	<b>120.147.260</b>	<b>55.199.118</b>	<b>3.973.594</b>	<b>418.145.569</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>3.248.882</b>	<b>5.811.365</b>	<b>(48.355.758)</b>	<b>(57.158.543)</b>	<b>21.109.788</b>	<b>29.491.710</b>	<b>81.201.617</b>	<b>35.349.061</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại *Thuyết minh số 38* trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### Tài sản tài chính (tiếp theo)

#### ▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### ▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

#### ▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

#### **▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu và chỉ nếu Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### 38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu VNĐ	
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.888.923	-	3.888.923	3.888.923
Tiền gửi tại NHNN	-	7.020.609	-	-	7.020.609	7.020.609
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	24.070.652	16.601.579	-	40.672.231	(*)
Chứng khoán kinh doanh	2.886.178	-	-	-	2.886.178	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	19.286	-	-	-	19.286	(*)
Cho vay khách hàng	-	323.117.051	-	-	323.117.051	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	49.464.981	-	49.464.981	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.579.922	-	-	1.579.922	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	5.509.825	-	5.509.825	(*)
Tài sản tài chính khác	-	13.860.915	-	-	13.860.915	(*)
<b>2.905.464</b>	<b>25.650.574</b>	<b>360.600.154</b>	<b>58.863.729</b>	<b>-</b>	<b>448.019.921</b>	

(\*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu số B05a/TCTD

## 38. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### 38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu VNĐ		
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	- 14.242.941	14.242.941	(*)	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	- 33.956.307	33.956.307	(*)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	- 283.754.667	283.754.667	(*)	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	- 66.399.578	66.399.578	(*)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	- 8.671.971	8.671.971	(*)	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	- 11.120.105	11.120.105	(*)	
	-	-	-	- <b>418.145.569</b>	<b>418.145.569</b>		

(\*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6  
năm 2012

## 38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

### 38.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện ngừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho các  
khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với  
NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

30/6/2012

	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	776.134	773.356
	<b>776.134</b>	<b>773.356</b>

## 39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẰNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện công bố trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vào ngày lập  
các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau  
ngày 30 tháng 6 năm 2012 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân  
hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

## 40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KÉ TOÁN

Loại tiền tệ	30/6/2012 đồng
USD	20.828
EUR	26.194
GBP	32.405
CHF	21.773
JPY	261,44
SGD	16.279
CAD	20.167
AUD	21.035

Người lập *Th*

Bà Trần Thu Hà  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Người phê duyệt

Bà Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng

Ngày 15 tháng 8 năm 2012



Bà Phan Thị Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
901/QĐ-PC ngày 09 tháng 7  
năm 2012 của Chủ tịch HĐQT)

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2012

Cho các mục đích quản trị nội bộ của Ngân hàng, Phụ lục dưới đây trình bày các thông tin so sánh về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho giai đoạn trước cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 4 năm 2012 và của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012.

Đồng thời, số liệu cộng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh cho cả giai đoạn 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng được trình bày cho mục đích tham khảo.

*Phụ lục này không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng nữa niên độ  
được trình bày từ trang 6 đến trang 73*

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2012

### Bảng cân đối kế toán riêng

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
	30/4/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	30/6/2012 Số đã báo cáo triệu đồng
<b>TÀI SẢN</b>		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.374.443	3.888.923
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	11.039.201	7.020.609
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	47.479.673	40.393.903
Tiền vàng gửi tại TCTD khác	5.471.210	26.583.990
Cho vay các TCTD khác	42.596.239	14.088.241
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(587.776)	(278.328)
Chứng khoán kinh doanh	2.286.256	2.886.178
Chứng khoán kinh doanh	2.286.256	2.886.178
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20.304	19.286
Cho vay khách hàng	295.566.198	315.757.240
Cho vay khách hàng	302.864.930	323.117.051
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(7.298.732)	(7.359.811)
Chứng khoán đầu tư	48.265.008	50.670.718
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	47.066.054	49.464.981
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.550.000	1.579.922
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(351.046)	(374.185)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.929.673	4.870.605
Đầu tư vào công ty con	1.783.242	1.783.242
Vốn góp liên doanh	2.569.614	2.569.614
Đầu tư vào công ty liên kết	401.513	401.513
Đầu tư dài hạn khác	755.457	755.456
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(580.153)	(639.220)
Tài sản cố định	3.620.910	3.549.670
Tài sản cố định hữu hình	1.477.207	1.439.078
Nguyên giá tài sản cố định	3.251.819	3.269.892
Hao mòn tài sản cố định	(1.774.612)	(1.830.814)
Tài sản cố định thuê tài chính	384.190	360.262
Nguyên giá tài sản cố định	783.588	775.764
Hao mòn tài sản cố định	(399.398)	(415.502)
Tài sản cố định vô hình	1.759.513	1.750.330
Nguyên giá tài sản cố định	2.086.116	2.086.117
Hao mòn tài sản cố định	(326.603)	(335.787)
Tài sản có khác	16.595.526	15.730.980
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>433.177.192</b>	<b>444.788.112</b>

Phụ lục này không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
được trình bày từ trang 6 đến trang 73

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2012

### Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
	30/4/2012 Số đã báo cáo triệu đồng	30/6/2012 Số đã báo cáo triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>40.035.893</b>	<b>14.242.941</b>
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.994.929	33.956.307
Tiền gửi của các TCTD khác	2.064.897	10.911.866
Vay các TCTD khác	28.930.032	23.044.440
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>257.556.197</b>	<b>283.754.667</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	64.791.407	66.399.578
Phát hành giấy tờ có giá	4.167.722	8.671.971
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>10.183.750</b>	<b>12.067.428</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	5.528.028	5.421.618
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.741.574	5.698.487
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	914.148	947.323
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>407.729.898</b>	<b>419.092.892</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>Vốn và các quỹ</b>		
<b>Vốn của TCTD</b>	<b>16.405.280</b>	<b>24.385.061</b>
Vốn điều lệ	14.290.923	23.011.705
Vốn đầu tư XDCB	1.911.115	-
Vốn khác	203.242	1.343.360
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.996
<b>Quỹ của TCTD</b>	<b>9.042.014</b>	-
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	-	(613)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	-	<b>1.310.772</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>25.447.294</b>	<b>25.695.220</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>433.177.192</b>	<b>444.788.112</b>

Phụ lục này không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
được trình bày từ trang 6 đến trang 73

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

## PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 4 NĂM 2012 VÀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NGÀY 01 THÁNG 5 NĂM 2012 ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2012

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp cộng từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 cho mục đích tham khảo
	Giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/4/2012 Số đã báo cáo	Giai đoạn từ ngày 01/5/2012 đến ngày 30/6/2012 Số đã kiểm toán	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.775.775	8.610.178	24.385.953
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(11.886.075)	(5.906.983)	(17.793.058)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>3.889.700</b>	<b>2.703.195</b>	<b>6.592.895</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	703.167	424.396	1.127.563
Chi phí hoạt động dịch vụ	(87.300)	(47.700)	(135.000)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>615.867</b>	<b>376.696</b>	<b>992.563</b>
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>82.340</b>	<b>66.656</b>	<b>148.996</b>
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	56.750	35.634	92.384
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	120.788	(23.154)	97.634
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>	<b>177.538</b>	<b>12.480</b>	<b>190.018</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	372.045	266.498	638.543
Chi phí hoạt động khác	(179.271)	(86.530)	(265.801)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>192.774</b>	<b>179.968</b>	<b>372.742</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>68.933</b>	<b>26.626</b>	<b>95.559</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>5.027.152</b>	<b>3.365.621</b>	<b>8.392.773</b>
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác	(1.463.724)	(281.760)	(1.745.484)
Chi phí khấu khao và khấu trừ	(162.082)	(82.528)	(244.610)
Chi phí hoạt động khác	(965.058)	(440.422)	(1.405.480)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(2.590.864)</b>	<b>(802.710)</b>	<b>(3.393.574)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>2.436.288</b>	<b>2.562.911</b>	<b>4.999.199</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(1.940.154)</b>	<b>(824.090)</b>	<b>(2.764.244)</b>
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>496.134</b>	<b>1.738.821</b>	<b>2.234.955</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(111.596)	(428.049)	(539.645)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(111.596)</b>	<b>(428.049)</b>	<b>(539.645)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>384.538</b>	<b>1.310.772</b>	<b>1.695.310</b>

Phụ lục này không phải là một phần của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 73